

BÁO CÁO
Kết quả chỉ số chất lượng bệnh viện 9 tháng đầu năm 2022

Thực hiện Kế hoạch số 37/KH-BVTM ngày 23/03/2022 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười về cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2022.

Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng bệnh viện 9 tháng đầu năm 2022 với một số nội dung như sau:

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

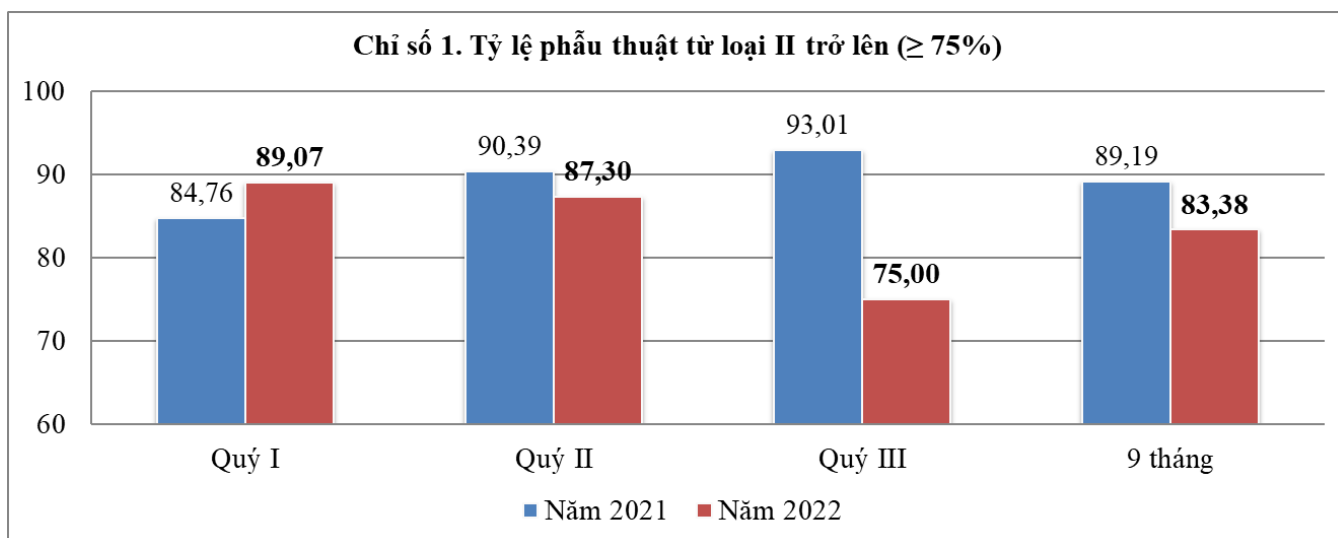
TT	Chỉ số	Tử số	Mẫu số	Tỷ lệ	Mục tiêu	Đánh giá
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	978	1.173	83,38	$\geq 75\%$	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh	47.774	68.250	70,00	$\geq 90\%$	Chưa đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình	47.774	9.728	4,91	≤ 6 ngày	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0			≤ 2 ca	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong	42	9.728	0,43	$\leq 0,6\%$	Đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	545	9.728	5,60	$\leq 5\%$	Chưa đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú	2.035	81.787	2,49	$\leq 2\%$	Chưa đạt
8	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú	31654	330	95,9	$\geq 88\%$	Đạt
9	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú	55938	600	93,2	$\geq 88\%$	Đạt
10	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	21752	247	88,1	$\geq 88\%$	Đạt

Nhận xét: Trong 9 tháng đầu năm 2022, bệnh viện đã tiến hành theo dõi 10 chỉ số chất lượng, trong đó có 7 chỉ số đạt chỉ tiêu (đạt 70%) và 3 chỉ số không đạt chỉ tiêu là công suất sử dụng giường bệnh, tỷ lệ chuyển viện nội trú, tỷ lệ chuyển viện ngoại trú.

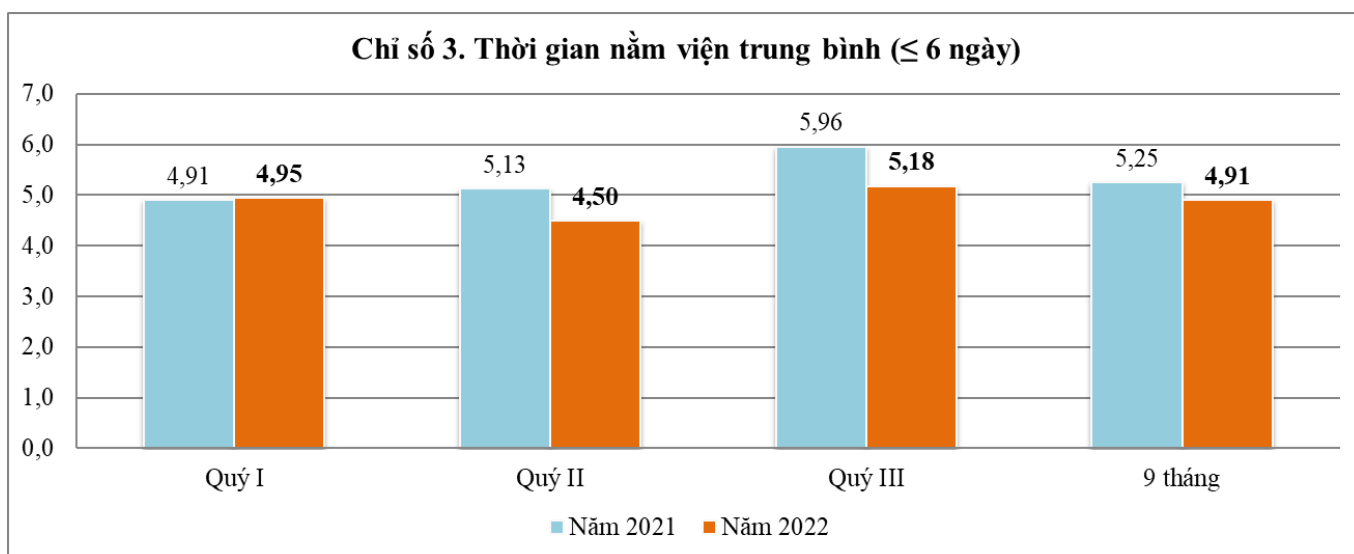
(Chi tiết các chỉ số chất lượng có phụ lục kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG:

1. Các chỉ số đạt mục tiêu:

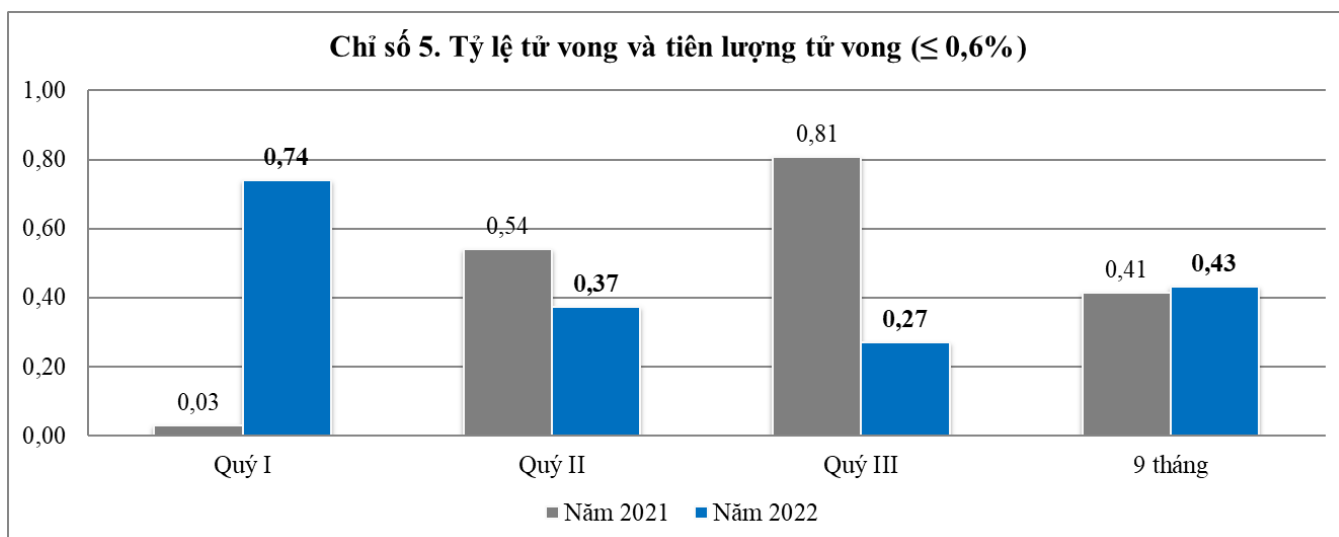


Nhận xét: Trong 9 tháng đầu năm 2022, tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên đạt 83,38% đạt mục tiêu đề ra, nhưng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, khoa Sản có 100% các phẫu thuật thuộc loại II trở lên, tiếp đến là khoa Ngoại đạt 94,5%, khoa Liên chuyên khoa đạt 36,63%. Bệnh viện tiếp tục duy trì và phát triển thêm kỹ thuật mới hàng năm.

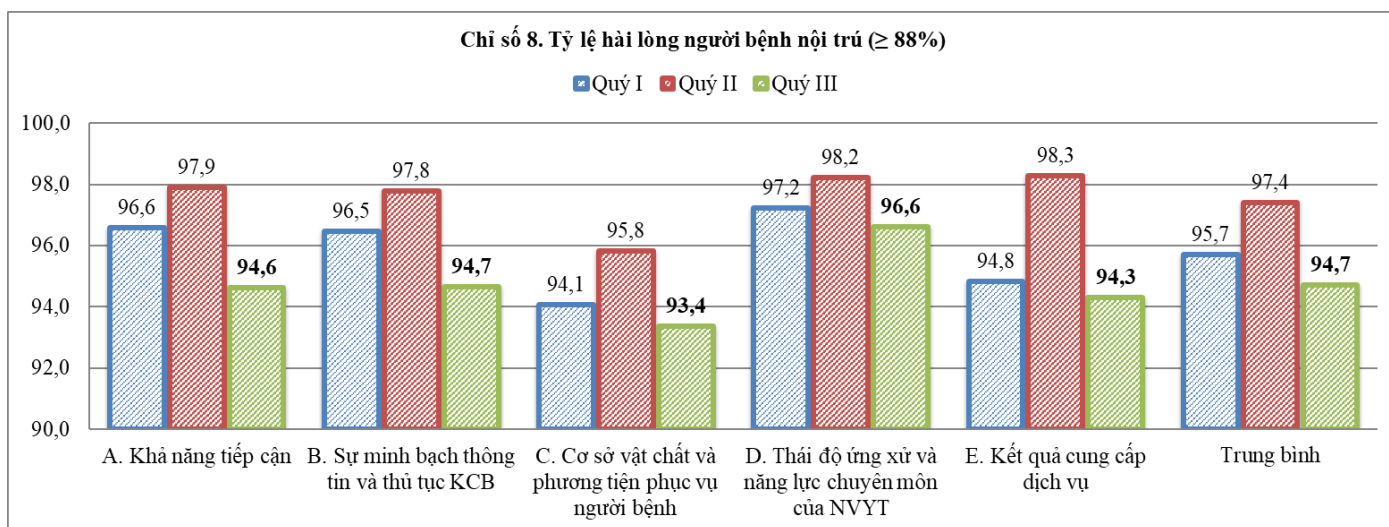


Nhận xét: Ngày nằm viện trung bình trong 9 tháng đầu năm 2022 là 4,91 phù hợp với mục tiêu đề ra và thấp hơn năm 2021. Trong đó, 02 khoa Nhiễm và YHCT có ngày điều trị trung bình cao hơn mục tiêu lần lượt là 8,2 (≤ 6) và 6,7 ($\leq 5,5$)

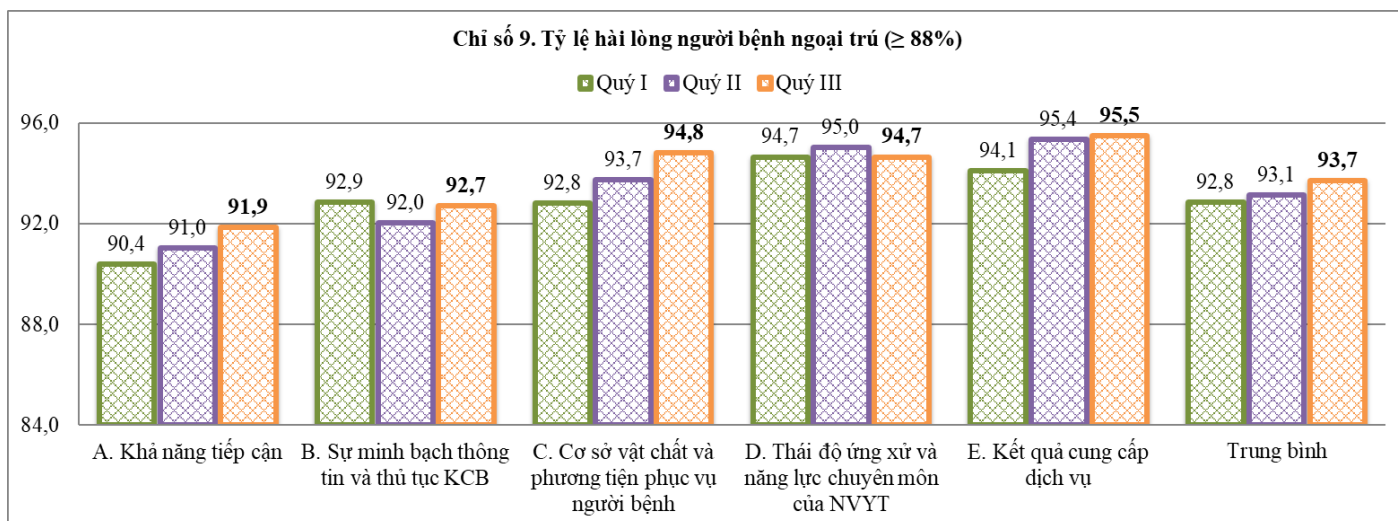
Chỉ số 4. Số sự cố y khoa nghiêm trọng (≤ 2 cas): Trong năm không có ca sự cố y khoa nghiêm trọng.



Nhận xét: Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong 9 tháng đầu năm 2022 là 0,43%, đạt mục tiêu đề ra là $\leq 0,6\%$. Trong đó tập trung chủ yếu ở 02 khoa HSCC và Nhiễm (điều trị COVID-19)

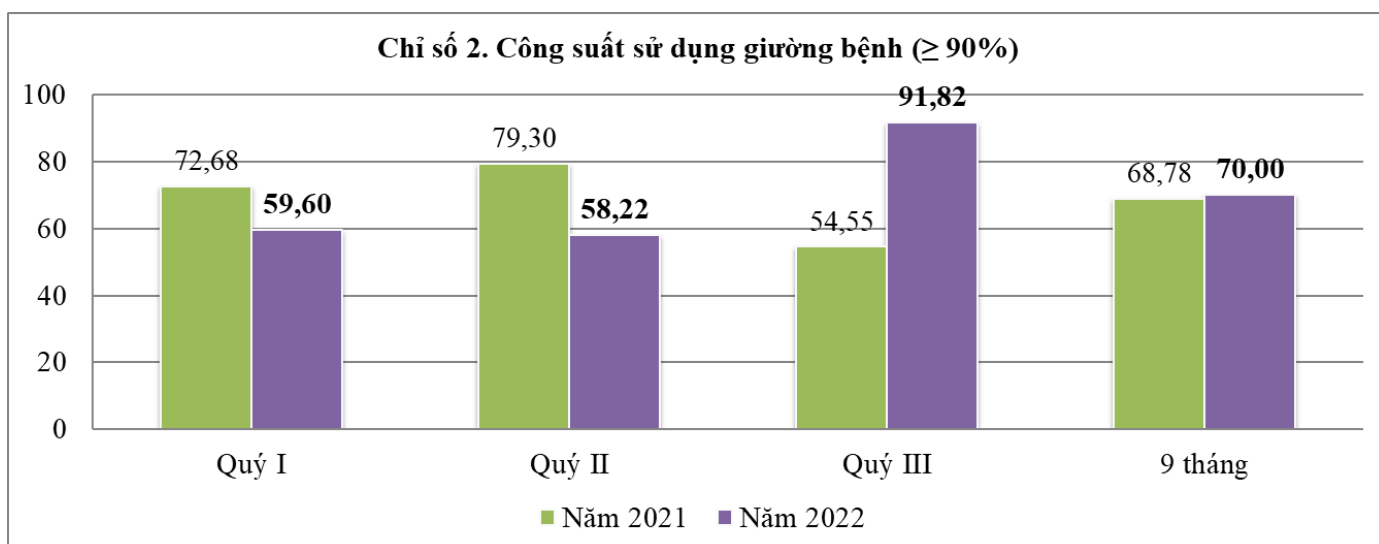


Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú quý III/2022 đạt 94,7% cao hơn mục tiêu đề ra nhưng thấp hơn so với Quý I và Quý II/2022. Tất cả các khía cạnh khảo sát đều cao hơn 88%. Trong 9 khoa được khảo sát thì khoa Nội TM có tỷ lệ hài lòng chung cao nhất (99,03%), tiếp đến là khoa YHCT (98,87%). Khoa có tỷ lệ hài lòng thấp nhất là khoa Nhiễm (84,13%) (Chi tiết tại Báo cáo số 153/BC-BVTM ngày 07/10/2022)



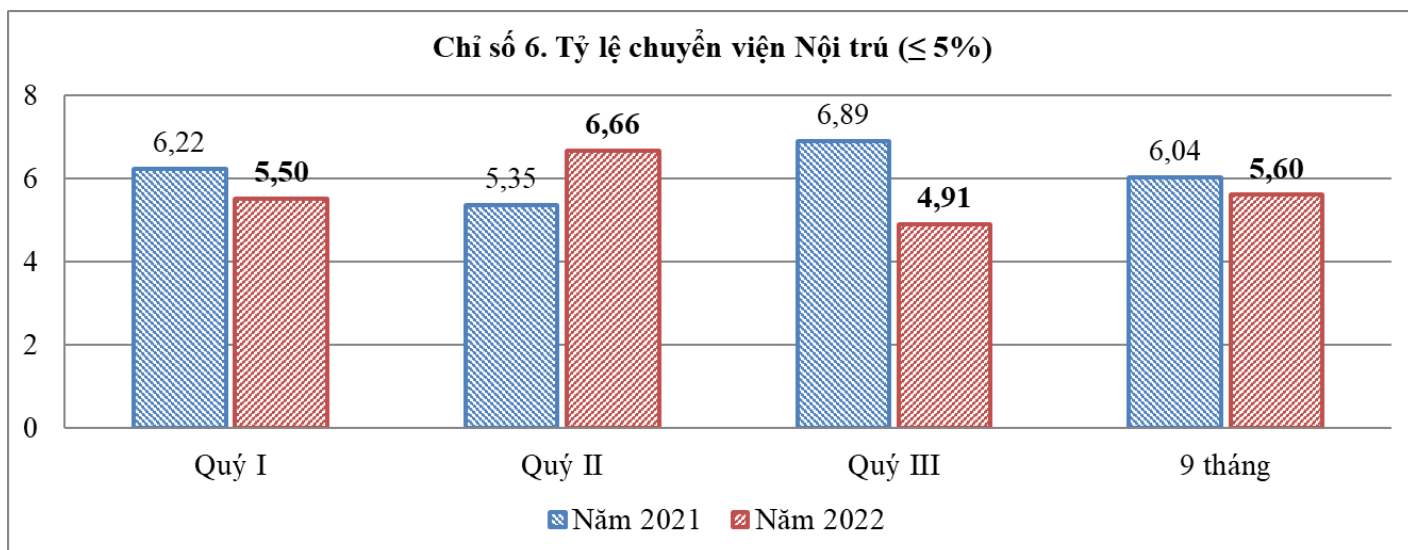
Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú quý III/2022 đạt 93,7% đạt mục tiêu đề ra là $\geq 88\%$ và cao hơn so với Quý I và Quý II/2022. Tất cả các khía cạnh khảo sát cao hơn so với mục tiêu (Chi tiết tại Báo cáo số 152/BC-BVTM ngày 04/10/2022).

2. Các chỉ số chưa đạt mục tiêu:



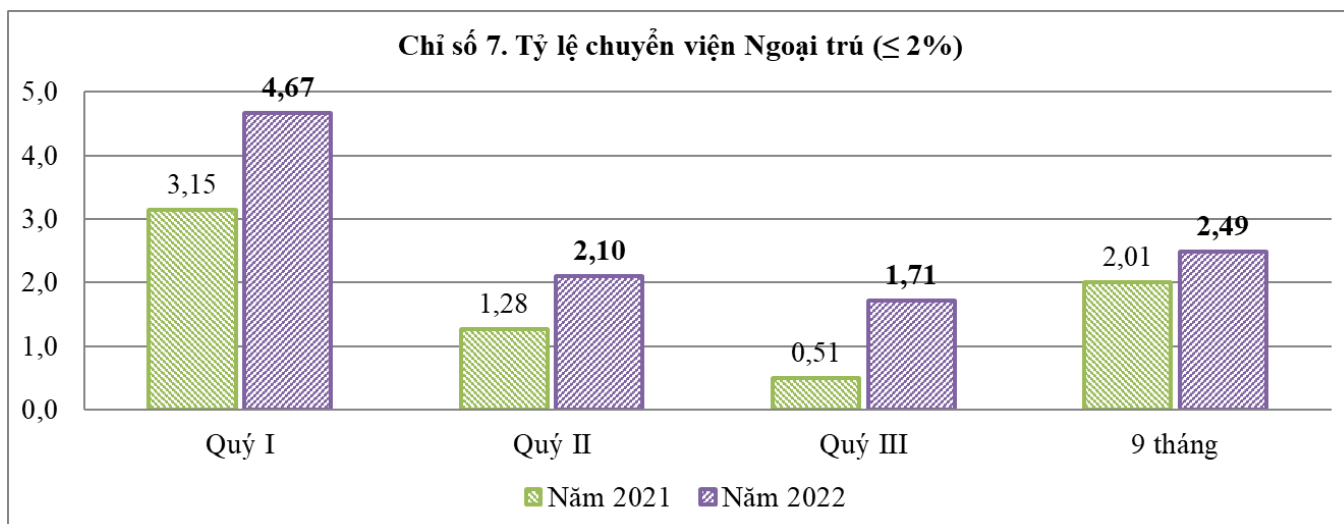
Nhận xét: Trong 9 tháng đầu năm 2022, công suất sử dụng giường bệnh chỉ đạt 70% thấp hơn so với mục tiêu đề ra và tăng 1,22% so với năm 2021. Đặc biệt, trong Quý III/2022 công suất đạt kế hoạch đề ra.

Nguyên nhân: Mặc dù tình hình dịch bệnh đã tạm thời được kiểm soát, nhưng người dân vẫn còn ngại việc đi khám bệnh. Cơ sở vật chất xuống cấp, phòng bệnh nóng nực, nhà vệ sinh hư hỏng nhiều. Thiếu một số trang thiết bị quan trọng nên phải chuyển tuyến trên. Một số bệnh có tỷ lệ chuyển tuyến cao nhưng chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả; Một số nguyên nhân khác như hiệu quả điều trị thấp bệnh nhân giảm lòng tin; Việc giới thiệu quảng bá các kỹ thuật cao của bệnh viện thực hiện chưa hiệu quả; cơ sở vật chất có nhiều hạn chế. Thái độ phục vụ, giao tiếp ứng xử của một số nhân viên còn chưa thật sự tốt.



Nhận xét: Trong 9 tháng năm 2022, bệnh viện chuyển lên tuyến trên điều trị 545 trường hợp với tỷ lệ chuyển viện là 5,6% cao hơn so với mục tiêu đề ra và nhưng thấp hơn năm 2021. (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

Nguyên nhân: Thiếu một trang thiết bị và đội ngũ nhân lực kỹ thuật cao. Bác sĩ trực cấp cứu được điều động từ tất cả các khoa lâm sàng trong đơn vị, chuyên môn và năng lực của các bác sĩ khác nhau không đồng nhất. Chuyên môn chưa được cập nhật thường xuyên liên tục. Thiếu một số thuốc điều trị và máu dự trữ chưa đảm bảo cơ sở



Nhận xét: Tỷ lệ chuyển viện ngoại trú 9 tháng đầu năm 2022 là 2,49% cao hơn so với mục tiêu đề ra là $\leq 2\%$ và đồng thời cũng cao hơn năm 2021. (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

Nguyên nhân: Thiếu các chuyên khoa sâu như Tâm thần, Ung bướu. Thiếu các xét nghiệm cần thiết để hỗ trợ điều trị. Thiếu trang thiết bị phẫu thuật điều trị đục thủy tinh thể...

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Để chỉ số đạt kế hoạch, bệnh viện cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tăng cường việc quảng bá thương hiệu, các kỹ thuật cao chuyên sâu của đơn vị như qua truyền thanh, truyền hình, tạo các áp phích quảng cáo lớn tại cổng bệnh viện, các khoa/phòng.

- Nâng cao năng lực chuyên môn bằng cách tổ chức bình bệnh án rút kinh nghiệm các trường hợp bệnh tử vong, một số ca bệnh nặng chuyển viện. Xây dựng kế hoạch đào tạo các chuyên đề, tập huấn chuyên môn liên quan đến các bệnh thường chuyển viện, các bệnh nặng khó điều trị, các kỹ thuật hồi sức cấp cứu cơ bản, nâng cao. Đẩy mạnh công tác hội chẩn các ca bệnh khó.

- Mua sắm bổ sung các trang thiết bị mới cần thiết để phục vụ người bệnh

- Phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao như Tâm thần

- Dự trữ các loại thuốc, máu cần thiết cho công tác điều trị.

- Tập huấn giao tiếp ứng xử, tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện giao tiếp ứng xử của nhân viên y tế đối với người bệnh, nhằm nâng cao hài lòng của người dân đối với bệnh viện. Luân chuyển cán bộ ở một số bộ phận bị phản ánh nhiều về giao tiếp

- Tăng cường công tác tư vấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe người bệnh.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười 9 tháng đầu năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Các khoa, phòng;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Diệp

PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 154/BC-BVTM ngày 07/10/2022 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 1														
T1.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100,00	100,00	9,52								83,19	Đạt
T1.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,54	48,90	50,00		45,42	46,02	40,94	10,94	323,92	8,87		62,48	Chưa đạt
T1.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,00	4,07		1,25	5,35	5,49	4,75	10,57	7,33		5,33	Đạt
T1.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T1.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về	0,00	0,00	0,00		1,42	0,00	0,00	0,00	3,07	0,00		1,21	Chưa đạt
T1.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,04	1,01		13,52	1,25	0,00	0,00	5,70	0,00		6,06	Chưa đạt
T1.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			19,51	8,20						0,00	9,87	8,16	Chưa đạt
Tháng 2														
T2.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		95,52	100,00	76,47								89,13	Đạt
T2.3	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,60	63,25	42,86		43,86	55,60	49,32	18,62	65,92	11,38		42,57	Chưa đạt
T2.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	4,99	4,52		1,29	4,92	5,52	3,74	7,77	8,50		4,00	Đạt
T2.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T2.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về	0,00	0,00	0,00		0,84	0,00	0,95	0,00	3,51	0,00		0,67	Chưa đạt
T2.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	0,00	2,22	1,45		17,65	1,05	0,00	0,00	5,26	0,00		6,71	Chưa đạt
T2.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			16,67	10,66						0,00	7,94	4,68	Chưa đạt
Tháng 3														
T3.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96,63	100,00	63,64								94,35	Đạt
T3.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	61,29	38,59		34,19	59,46	63,75	38,25	319,76	39,72		72,12	Chưa đạt
T3.3	Thời gian nằm viện trung bình		4,63	4,38		1,63	4,69	6,97	4,81	7,10	8,57		5,30	Đạt
T3.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T3.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về	0,00	0,00	0,00		1,84	0,00	0,00	0,00	0,30	0,00		0,38	Đạt
T3.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	0,00	0,64	0,00		24,54	0,00	1,68	1,45	0,00	0,00		4,17	Đạt
T3.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			9,72	5,68						0,00	7,99	2,70	Chưa đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý I năm 2022														
QI.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,18	100,00	57,83								89,07	Đạt
QI.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,37	57,63	43,85		41,07	53,63	51,40	22,74	242,22	20,28		59,60	Chưa đạt
QI.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	5,09	4,29		1,35	4,94	6,05	4,48	8,44	8,34		4,95	Đạt
QI.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QI.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về	0,00	0,00	0,00		1,32	0,00	0,31	0,00	1,61	0,00		0,74	Chưa đạt
QI.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	50,00	1,29	0,84		17,60	0,68	0,62	0,78	2,58	0,00		5,50	Chưa đạt
QI.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			15,04	7,79						0,00	8,81	4,67	Chưa đạt
Tháng 4														
T4.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,33	100,00	64,29								93,52	Đạt
T4.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,56	62,89	36,79		29,60	61,11	68,25	30,36	167,64	40,83		57,27	Chưa đạt
T4.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	4,84	4,48		1,51	4,66	6,47	4,64	6,39	8,52		4,45	Đạt
T4.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T4.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về		0,00	0,00		0,68	0,00	0,00	0,00	0,53	0,00		0,21	Đạt
T4.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	2,70	0,00		33,33	0,85	0,00	0,00	0,53	0,00		5,80	Chưa đạt
T4.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú			7,18	4,10						0,00	3,59	1,99	Đạt
Tháng 5														
T5.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		93,75	100,00	46,67								88,50	Đạt
T5.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	53,23	43,67		40,26	66,34	81,95	57,60	12,23	41,94		48,70	Chưa đạt
T5.3	Thời gian nằm viện trung bình	0,00	4,29	4,82		1,54	4,17	6,55	4,27	7,58	7,70		4,25	Đạt
T5.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T5.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về		0,00	0,00		3,94	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,90	Chưa đạt
T5.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	0,00	2,74	1,37		29,06	0,00	3,07	0,85	0,00	0,00		7,87	Chưa đạt
T5.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		0,00	5,71	5,69						0,00	4,41	2,18	Chưa đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 6														
T6.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		93,46	100,00	28,57								81,88	Đạt
T6.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	87,19	39,87	24,89	41,73	79,78	86,90	79,52	91,94	63,13		69,01	Chưa đạt
T6.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,40	4,51	4,48	1,61	4,72	6,60	5,14	5,09	7,77		4,75	Đạt
T6.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T6.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về		0,00	0,00	0,00	0,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,09	Đạt
T6.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,54	2,90	4,00	27,18	0,66	6,02	0,77	0,77	0,00		6,42	Chưa đạt
T6.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		0,00	2,83	5,88	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	5,89	2,12	Chưa đạt
Quý II năm 2022														
QII.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		94,66	100,00	42,11								87,30	Đạt
QII.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,18	67,61	40,15	8,21	37,23	69,05	79,07	55,85	89,74	48,56		58,22	Chưa đạt
QII.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	4,89	4,61	0,99	1,55	4,51	6,54	4,71	5,92	7,94		4,50	Đạt
QII.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QII.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	1,83	0,00	0,00	0,00	0,30	0,00		0,37	Đạt
QII.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1,88	1,46	0,88	29,54	0,48	3,25	0,66	0,60	0,00		6,66	Chưa đạt
QII.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		0,00	5,02	5,32						0,00	4,44	2,10	Chưa đạt
6 tháng năm 2022														
6T.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		95,79	100,00	51,43								88,19	Đạt
6T.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,28	62,65	41,99	4,13	39,14	61,38	65,31	39,38	165,56	34,50		58,91	Chưa đạt
6T.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	4,98	4,44	0,99	1,44	4,69	6,34	4,64	7,56	8,06		4,72	Đạt
6T.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
6T.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	1,55	0,00	0,13	0,00	1,16	0,00		0,55	Đạt
6T.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	66,67	1,62	1,12	0,88	22,90	0,56	2,17	0,70	1,89	0,00		6,10	Chưa đạt
6T.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		0,00	8,87	6,25						0,00	6,37	3,09	Chưa đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 7														
T7.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,10	100,00	17,50								72,00	Chưa đạt
T7.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	88,96	38,59	60,65	38,71	72,90	118,82	76,27	172,72	77,42		83,83	Chưa đạt
T7.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,85	4,15	5,64	1,56	4,99	7,26	5,34	5,40	8,17		5,18	Đạt
T7.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T7.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về		0,00	0,00	0,00	0,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,08	Đạt
T7.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1,12	2,67	0,00	27,60	0,00	0,94	3,23	0,42	0,00		5,10	Chưa đạt
T7.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		0,00	4,44	5,26						0,00	4,23	1,85	Đạt
Tháng 8														
T8.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		89,81	100,00	24,14								78,98	Đạt
T8.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,54	119,27	89,21	75,70	58,58	90,22	123,96	97,93	187,10	54,44		101,88	Đạt
T8.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,95	8,36	6,40	2,04	4,32	6,61	5,03	5,37	8,18		5,26	Đạt
T8.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T8.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về		0,00	0,00	0,00	0,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,07	Đạt
T8.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,42	2,33	0,00	22,87	1,03	0,82	1,18	0,39	0,00		4,07	Đạt
T8.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		0,00	3,37	3,96						0,06	3,91	1,76	Đạt
Tháng 9														
T9.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		91,49	100,00	8,82								73,29	Chưa đạt
T9.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,00	100,53	58,97	113,33	37,07	75,11	106,11	100,60	159,58	67,50		89,67	Chưa đạt
T9.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,91	6,48	5,20	1,30	4,42	7,11	4,80	6,02	8,76		5,09	Đạt
T9.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
T9.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về		0,00	0,00	0,00	2,34	0,00	0,53	0,00	1,57	0,00		0,68	Chưa đạt
T9.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1,55	1,41	0,00	32,24	0,00	1,06	0,00	0,00	0,00		5,67	Chưa đạt
T9.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		0,00	2,36	4,49				0,00		0,00	2,53	1,52	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý III năm 2022														
QIII.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		92,25	100,00	16,50								75,00	Đạt
QIII.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,18	102,95	62,29	82,90	44,87	79,46	116,41	91,50	173,28	66,44		91,82	Đạt
QIII.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	5,91	6,42	5,64	1,64	4,54	6,97	5,03	5,56	8,36		5,18	Đạt
QIII.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QIII.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	1,11	0,00	0,16	0,00	0,44	0,00		0,27	Đạt
QIII.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	0,00	0,99	2,16	0,00	27,50	0,41	0,93	1,28	0,29	0,00		4,91	Đạt
QIII.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		0,00	3,41	4,56						0,02	3,49	2,39	Chưa đạt
9 tháng năm 2022														
9T.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		94,50	100,00	36,63								83,38	Đạt
9T.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch	0,24	76,23	48,83	30,67	41,07	67,47	82,53	56,95	168,16	45,26		70,00	Chưa đạt
9T.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	5,36	5,12	3,97	1,51	4,63	6,63	4,84	6,72	8,20		4,91	Đạt
9T.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
9T.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	1,40	0,00	0,14	0,00	0,85	0,00		0,43	Đạt
9T.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	50,00	1,36	1,48	0,32	24,46	0,50	1,61	1,00	1,22	0,00		5,60	Chưa đạt
9T.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		0,00	6,51	5,47						0,01	5,19	3,46	Chưa đạt

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC BỆNH CHUYỂN TUYẾN NHIỀU NHẤT
(Kèm theo Báo cáo số 154/BC-BVTM ngày 07/10/2022
của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

I. 10 bệnh chuyển viện nội trú nhiều nhất 9 tháng đầu năm 2022

ICD 10	Tên bệnh	Số lượng	Ghi chú
S06	Tổn thương nội sọ + Tổn thương nông ở đầu	74	Nguyên nhân chủ yếu do TNGT. Chẩn đoán theo dõi chấn thương sọ não
U07.1	COVID-19 xác định	30	
I21	Nhồi máu cơ tim cấp	25	
R57.2	Sốc (choáng) nhiễm khuẩn	23	
I63	Nhồi máu não	19	
I61	Xuất huyết nội sọ	18	Chẩn đoán theo dõi xuất huyết não
K92.2	Chảy máu tiêu hóa, không đặc hiệu	16	Chủ yếu XHTH trên
K65	Viêm phúc mạc	14	Nguyên nhân do thủng tạng rỗng và ruột thừa vỡ. Người bệnh cao tuổi
K35	Viêm ruột thừa cấp	13	Có kèm bệnh lý khác
K85	Viêm tụy cấp	10	

II. Các bệnh chuyển viện ngoại trú nhiều nhất 9 tháng đầu năm 2022

a. 10 bệnh Nội khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	63
2	C34	U ác của phế quản và phổi	53
3	F41.2	Rối loạn hỗn hợp lo âu và trầm cảm	47
4	C18	U ác của đại tràng	39
5	C73	U ác của tuyến giáp	35
6	F41.1	Rối loạn lo âu lan toả	33
7	F51	Rối loạn giấc ngủ không thực tổn	31
8	C20	U ác của trực tràng	26
9	F41	Các rối loạn lo âu khác	24
10	B18	Viêm gan virus mạn	18

b. 05 bệnh Nhi khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	G40	Động kinh	9
2	D56	Bệnh Thalassemia	8
3	Q21.0	Thông liên thất	7
4	C91	Bệnh bạch cầu dạng lympho	6
5	N04	Hội chứng thận hư	3

c. 10 bệnh Ngoại khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C18	U ác của đại tràng	31
2	C20	U ác của trực tràng	19
3	K63.5	Polyp đại tràng	15
4	M87	Hoại tử xương	13
5	C67	U ác của bàng quang	12
6	C73	U ác của tuyến giáp	12
7	C16	U ác của dạ dày	8
8	C61	U ác của tuyến tiền liệt	8
9	M51.2	Thoát vị đĩa đệm đốt sống đặc hiệu khác	8
10	S72	Gãy xương đùi	6

d. 08 bệnh Sản khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C50	U ác của vú	69
2	C53	U ác của cổ tử cung	18
3	C56	U ác buồng trứng	13
4	C54.1	U ác của nội mạc tử cung	4
5	N93	Chảy máu bất thường khác của tử cung và âm đạo	3
6	C51	U ác âm hộ	3
7	C58	U ác của rau thai (nhau thai)	2
8	N84.1	Polyp cổ tử cung	2
9	D25	U cơ trơn tử cung	1
10	C54	U ác của thân tử cung	1

e. 05 bệnh Liên chuyên khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	H25	Đục thủy tinh thể người già	364
2	H40	Glôcôm	25
3	K01	Răng mọc kẹt và răng ngầm	12
4	H36.0*	Bệnh lý võng mạc do đái tháo đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung là .3†)	8
5	Q15.0	Glôcôm (tăng nhãn áp) bẩm sinh	7